

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2024

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Vĩnh

2. Bà Kim Thị Sà Mết

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Châu Ngọc Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 123/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Đ**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** (có đơn yêu cầu vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Dương Văn S**, sinh năm 1974. Địa chỉ: **Ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu** (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị **Lê Thị Đ** trình bày tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 5 năm 2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án: Chị **Đ** và anh **S** chung sống với nhau vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương. Đến năm 2013, chị **Đ** và anh **S** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V ngày 11/9/2013. Về con chung: Chị **Đ** và anh **S** có 02 người con chung, cháu **Dương Thị Ngọc T**, sinh năm 1999, cháu **Dương Minh Đ1**, sinh ngày 07/6/2013. Hiện cháu **T** đã trưởng thành có gia đình sống riêng, riêng cháu **Đ1** đang sống chung với chị **Đ**.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà xây một phần gạch, đóng thiếc, lợp to, xây cất trên phần đất do vợ chồng mua của chú chồng tên ông **Dương Văn D**, chưa chuyển

quyền. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Phần tài sản này chị **Đ** với anh **S** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình chung sống, chị **Đ** và anh **S** thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này trầm trọng từ khoảng năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu do anh **S** không quan tâm đến chị **Đ** và có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài nhưng chị **Đ** không có chứng cứ về việc quan hệ bất chính của anh **S**. Quá trình chung sống, anh **S** có dùng bạo lực đối với chị **Đ**. Chị **Đ** và anh **S** đã ly thân 06 năm nay. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **Đ** yêu cầu ly hôn với anh **S**. Về con chung, chị **Đ** yêu cầu nuôi cháu **Đ1**, yêu cầu anh **S** cấp dưỡng cho cháu **Đ1** theo quy định pháp luật. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh **Dương Văn S** không có lời khai trong hồ sơ. Lý do, Tòa án nhiều lần triệu tập anh **S** đến Tòa án làm việc nhưng anh **S** không đến; Tòa án đến nhà lấy lời khai nhưng anh **S** không có nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Đ** đối với anh **S**. Về con chung: Đề nghị hội đồng xét xử giao cháu **Dương Minh Đ1**, sinh ngày 07/6/2013 cho chị **Đ** tiếp tục chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục. Hiện cháu **Đ1** đang sống cùng chị **Đ**. Anh **S** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Đ1** mỗi tháng 1.725.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 05/8/2024 đến khi cháu **Đ1** đủ 18 tuổi. Về tài sản chung tự thỏa thuận; nợ chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị **Đ** và anh **S** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 20 tháng 5 năm 2024, chị **Lê Thị Đ** nộp đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh **Dương Văn S**. Anh **S** đăng ký thường trú tại **ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu**. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, chị **Đ** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, riêng anh **S** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không rõ lý do nên Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt chị **Đ** và anh **S** theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Chị **Đ** và anh **S** tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có tổ chức lễ cưới theo tập quán địa phương vào năm 1999. Đến năm 2013, chị **Đ** và

anh S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện V ngày 11/9/2013 theo giấy chứng nhận kết hôn 101, Quyển 05/2013 nên hôn nhân giữa chị Đ và anh S là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa chị Đ và anh S không còn hạnh phúc, quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng. Chị Đ và anh S đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị Đ không còn tình cảm với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Đ yêu cầu ly hôn với anh S.

Phía anh S được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh S không đến Tòa án làm việc, Tòa án đến nhà lấy lời khai thì anh S không có nhà nên anh S không có lời khai trong hồ sơ. Hội đồng xét xử xét thấy lời khai chị Đ phù hợp với lời khai ông Dương Văn D là chú ruột và sống cập nhà anh S, chị Đ; phù hợp lời khai ông Trần Hoàng S1 là Trưởng ấp H, xã H, huyện V. Ông D và ông S1 xác định, quá trình chung sống, anh S và chị Đ có phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này từ nhiều năm nay. Theo ông D, mỗi lần vợ chồng chị Đ và anh S gày cãi thì ông có khuyên ngăn, do anh S là cháu ruột ông D và ở cập nhà. Riêng ông S1 thì xác định, ông S không lo làm ăn và nghe nói có người phụ nữ khác bên ngoài.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân tồn tại bền vững thì phải dựa trên cơ sở tự nguyện, vợ chồng phải biết yêu thương, chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau xây dựng gia đình phát triển. Hôn nhân giữa chị Đ và anh S không còn hạnh phúc, quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn này đã trầm trọng, chị Đ và anh S đã ly thân từ năm 2018 đến nay. Đ không còn tình cảm với anh S, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Đ yêu cầu được ly hôn với anh S là có căn cứ, phù hợp với quy định Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đ đối với anh S.

[4]. Về con chung: Chị Đ và anh S chung sống với nhau có 01 người con chung, cháu Dương Minh Đ1, sinh ngày 07/6/2013, hiện cháu Đ1 đang sống cùng chị Đ. Quá trình làm việc tại Tòa án, chị Đ yêu cầu nuôi cháu Đ1.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét toàn diện, đầy đủ đảm bảo điều kiện cho con chưa thành niên. Để đảm bảo sự ổn định sinh hoạt, ăn ở, học hành, chăm sóc, nuôi dạy cháu Đ1, do hiện cháu Đ1 đang sống cùng chị Đ, hơn nữa cháu Đ1 có nguyện vọng tiếp tục sống với chị Đ; từ đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Đ, giao cháu Đ2 cho chị Đ tiếp tục nuôi dạy, chăm sóc, giáo dục. Anh S không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án, chị Đ yêu cầu anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ1 theo quy định pháp luật, thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu Đ1 đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình có quy định “cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.

Căn cứ khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao quy định “Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”. Theo đó, huyện V, tỉnh Bạc Liêu có mức lương vùng (vùng 4) là 3.450.000 đồng. Chị Đ xác định, hiện anh S thuê xe để lái taxi, trước đây từng lái thuê cho công ty mỗi tháng từ 12.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng, anh S nói ít nên thuê xe bên ngoài để tự lái. Do đó để đảm bảo cuộc sống hiện tại của anh S, đảm bảo nhu cầu thiết yếu của cháu Đ1, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị Đ về việc yêu cầu anh S cấp dưỡng cho cháu Đ1 theo quy định pháp luật. Cụ thể, mức cấp dưỡng mà anh S cấp dưỡng cho cháu Đ1 không thấp hơn $\frac{1}{2}$ mức lương vùng là 3.450.000 đồng/tháng. Từ đó, Hội đồng xét xử cần buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ1 số tiền 1.800.000 đồng/tháng Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 05/8/2024 đến khi cháu Đ1 đủ 18 tuổi.

[6]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ xác định chị Đ và anh S có 01 căn nhà xây một phần gạch, đóng thiếc, lợp tol, xây cất trên phần đất do vợ chồng mua của chú chồng tên ông Dương Văn D, chưa chuyển quyền. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Phần tài sản này chị Đ với anh S tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này, chị Đ và anh S không thỏa thuận được phần tài sản chung, chị Đ và anh S được quyền khởi kiện ở vụ án khác về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7]. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Chị Đ đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004086 ngày 29/5/2024 được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

Về án phí cấp dưỡng: Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ1 nên anh S phải chịu án phí với số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

[8]. Từ những phân tích trên cần chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015; khoản 2 Điều

7, khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Lê Thị Đ** đối với anh **Dương Văn S**. Xử cho chị **Lê Thị Đ** được ly hôn đối với anh **Dương Văn S**.

2. Về con chung: Giao cháu **Dương Minh Đ1**, sinh ngày 07/6/2013 cho chị **Lê Thị Đ** tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện cháu **Đ1** đang sống cùng với chị **Đ**.

Anh **Dương Văn S** không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh **Dương Văn S** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Dương Minh Đ1**, sinh ngày 07/6/2013 số tiền 1.800.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày 05/8/2024 đến khi cháu **Đ1** đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về tài sản chung: Chị **Đ** và anh **S** tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về nợ chung: Chị **Đ** xác định chị **Đ** và anh **S** không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình: Chị **Đ** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng. Chị **Đ** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0004086 ngày 29/5/2024 được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

Về án phí cấp dưỡng: Anh **S** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Đ1** nên anh **S** phải chịu án phí với số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;
- THADS huyện Vĩnh Lợi;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Hưng Thành,
huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi